

Bản án số: 912/2024/HC-PT

Ngày: 27 - 8 - 2024

V/v “Khiếu kiện hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Phan Đức Phương

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 417/2024/TLPT-HC ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 182/2023/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2454/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trịnh Thị D, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố P

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Quốc T1 – Phó chủ tịch (xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Quang L – Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố P (có mặt).

- Người kháng cáo: Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện bà Trịnh Thị D và người đại diện theo ủy quyền của bà D trình bày:

Phần đất trồng cây lâu năm diện tích 1.857,89m² tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang mà bà Trịnh Thị D bị thu hồi, là do bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lê Văn A, bà Nguyễn Thị C vào ngày 08/3/2000. Nguồn gốc đất này do gia đình ông A và bà C khai hoang năm 1991 và trên diện tích đất này có trồng các loại cây lâu năm. Khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tờ, có người làm chứng và có xác nhận của ông Nguyễn Văn T2 là Trưởng ấp Đ. Thời điểm này ông A, bà C còn chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M, ông Trần Xuân T3, bà Bùi Thị P. Sau khi nhận chuyển nhượng ông, bà cùng thuê máy Robe của ông T để mức bờ bao, làm mương, lên líp để tiếp tục trồng Tràm bông vàng (Tràm úc), hàng năm bà đều trồng thêm Tràm do khu vực này đất thấp chỗ nào cây chết thì trồng thêm.

Để thực hiện dự án Khu dân cư P, tại xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, ngày 05/8/2022 Ủy ban nhân dân thành phố P ra Quyết định số 3999/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của bà Trịnh Thị D với diện tích 1.857,89m² để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Ngày 23/8/2022 Ủy ban nhân dân thành phố P ra Quyết định số 4171/QĐ-UBND về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng cho bà Trịnh Thị D với số tiền là: 227.539.700 đồng. Trong đó, hỗ trợ về đất đai diện tích 1.857,90m² với số tiền 227.017.700 đồng; Hỗ trợ cây trồng với số tiền 522.000 đồng.

Nhận thấy, việc hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố P cho diện tích đất bị thu hồi của bà là chưa phù hợp. Vì đất bà có quá trình sử dụng trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo Luật đất đai năm 2013.

Bà Trịnh Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 4171/QĐ-UBND ngày 23/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng cho bà Trịnh Thị D; Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ mới theo đúng quy định của pháp luật đối với diện tích 1.857,89m² và tài sản trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Ủy ban nhân dân thành phố P có ý kiến tại Văn bản số 1643/UBND-NCPC ngày 25/9/2023, như sau:

Ngày 05/4/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Văn bản số 1152/VP-KTCN về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần P1 đầu tư khu dân cư mật độ thấp tại xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang; Ngày 10/10/2012 Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Văn bản số 4156/VP-KTCN về việc chấp thuận chủ trương lập quy hoạch mở rộng ranh giới lập quy hoạch và đầu tư khu dân cư tại xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 07/11/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Văn bản số 4789/VP-KTCN về việc chấp thuận chủ trương thu hồi đất thực hiện dự án khu dân cư P tại xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 28/12/2016 Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Thông báo số 993/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án khu dân cư Phú Quốc H tại xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang đối với bà Trịnh Thị D, diện tích đất dự kiến thu hồi 1.857,90m².

Ngày 20/02/2017 bà Trịnh Thị D đã phối hợp với Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện P, Ủy ban nhân dân xã D, Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K, Ban lãnh đạo ấp Đ tiến hành kiểm kê diện tích đất đai, cây trồng, vật kiến trúc, theo đó bà Trịnh Thị D đã ký xác nhận vào biên bản xác định hiện trạng đất thu hồi bà D đang quản lý, sử dụng.

Ngày 04/3/2022 Hội đồng tư vấn đất đai xã D tiến hành họp tại Biên bản số 31/BB-HĐ về việc điều chỉnh và bổ sung tại nội dung nguồn gốc đất tại Biên bản xét duyệt số 93/BB-HĐ ngày 05/11/2018 và Biên bản xét duyệt số 45/BB-HĐ ngày 29/4/2021 cho các hộ dân trong khu vực quy hoạch dự án khu dân cư Phú Quốc H trong đó diện tích 1.857,90m², theo nội dung biên bản xét duyệt: “Toàn bộ diện tích đất này nằm trong ranh Rừng phòng hộ theo Quyết định 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998 nay điều chỉnh theo Quyết định 2600/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh K giao cho Ủy ban nhân dân xã D quản lý. Năm 2010 bà Trịnh Thị D vào sử dụng và canh tác trên khu đất, bà D1 đứng ra kê khai, đo đạc với tổng diện tích 1.857,90m² và sử dụng ổn định cho đến khi quy hoạch”.

Ngày 05/8/2022, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 3994/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án khu dân cư Phú Quốc H tại xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Cùng ngày Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 3999/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 1.857,90m² đất của bà Trịnh Thị D, loại đất: Đất trồng cây lâu năm tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. (Kèm theo bản trích đo).

Ngày 23/8/2022, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4171/QĐ-UBND về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng cho bà Trịnh Thị D với tổng số tiền là 227.539.700 đồng. Trong đó: Hỗ trợ về đất đai diện tích 1.857,90m² với số tiền 227.017.700 đồng; Hỗ trợ cây trồng với số tiền 522.000 đồng (kèm theo bảng tổng hợp). Bà D chưa nhận tiền, đã thông báo nhận tiền (lần 2) ngày 21/9/2022.

Việc bà Trịnh Thị D yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố P hủy Quyết định số 4171/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ mới theo đúng quy định pháp luật đối với diện tích 1.857,90m² cho bà Trịnh Thị D là không có cơ sở. Vì toàn bộ diện tích đất trên do Ban Q (nay là Vườn Quốc gia P) quản lý theo Quyết định 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998 nay điều chỉnh theo Quyết định 2600/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh K giao

cho Ủy ban nhân dân xã D quản lý. Năm 2010 bà Trịnh Thị D vào sử dụng và canh tác trên khu đất, bà D đứng ra kê khai, đo đạc với tổng diện tích 1.857,90m² và sử dụng ổn định cho đến khi quy hoạch là không đủ điều kiện bồi thường theo Điều 82 Luật đất đai năm 2013, nhưng đủ điều kiện hỗ trợ bằng 60% giá trị quyền sử dụng đất, hỗ trợ theo điểm b, khoản 1, Điều 20 Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Việc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4171/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng cho bà Trịnh Thị D là phù hợp theo quy định pháp luật. Từ cơ sở trên, Ủy ban nhân dân thành phố P đề nghị Tòa án không chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Dư

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 182/2023/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Dư .

- Hủy Quyết định số 4171/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng cho bà Trịnh Thị Dư .

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai, vật kiến trúc, cây trồng cho bà Trịnh Thị D đối với diện tích đất bị thu hồi 1.857,89m² tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (theo Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất của bà Trịnh Thị D để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/10/2023 người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Trịnh Thị D (có ông Vũ Văn T là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện phát biểu: Bản án sơ thẩm nhận định không khách quan vì căn cứ vào biên bản làm việc của Tòa án với ông A, ông T5, ông T nhưng những hộ này cùng mua bán đất của ông A, và cùng có khởi kiện vụ án hành chính.

Ủy ban nhân dân đã cung cấp biên bản cho Tòa án thể hiện lời trình bày của ông D2, xác định chỉ có cho đất ông A, ông A sử dụng năm 2007-2008 và sau đó chuyển nhượng cho các hộ tiếp theo. Hồ sơ địa chính thể hiện năm 1992 không ai đăng ký kê khai phần diện tích đất này, nên không thể nói là phần đất của ông D2. Biên bản đo đạc năm 2007 ghi nguồn gốc đất của ông D2, cho lại

ông A đây chỉ là biên bản kiểm kê do người dân tự kê khai, nguồn gốc đất này do người dân tự trình bày trong quá trình thu thập ban đầu. Thẩm quyền xác định nguồn gốc đất của Ủy ban nhân dân xã, nên bản án sơ thẩm căn cứ biên bản kiểm kê này để xác định nguồn gốc đất này là không đúng. Ngoài ra, trên biên bản đo đạc có cây trồng thể hiện tràm bông vàng loại B, loại C thì được trồng khoảng dưới 2 năm, nên không có cơ sở xác định bà D quản lý, sử dụng đất từ năm 2000. Bản án sơ thẩm nhận định giám định cây trồng phần đất ông T5 đưa vào phần đất bà D là không đúng, vì 02 phần đất khác nhau, nên không thể vận dụng tương tự. Các chứng cứ mà Ủy ban nhân dân thành phố P cung cấp đều xác định nguồn gốc đất là bà D sử dụng từ năm 2010. Ủy ban nhân dân thành phố P khẳng định bà D sử dụng đất sau ngày 01/7/2004 nên không đủ điều kiện bồi thường, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất của ông D2 đã được người khởi kiện cung cấp cho Tòa án, theo giấy viết tay ông D2 nêu đã sử dụng đất từ năm 1998. Năm 2004-2005 Ủy ban nhân dân thành phố P đã có đo đạc đại trà phần đất của người khởi kiện, nên đã có sơ đồ, và người khởi kiện đã có tên trong sơ đồ. Do gia đình người khởi kiện mua phần đất cùng 01 ngày khi kiểm định đất thì đó là vùng đất trũng, người khởi kiện đã bao hết xung quanh để trồng tràm, mỗi năm đều có bồi bổ, cây trồng xung quanh bờ đất đều trồng cùng 01 năm, xác định cây trồng 21 năm tuổi, chứng minh thời gian quản lý sử dụng đất. Năm 2008-2009 khi làm dự án đường cao tốc, thì phần diện tích đất của gia đình người khởi kiện đều do bà M đứng tên, thời điểm đó đoàn Thanh tra Chính phủ đã xác định nguồn gốc đất của người khởi kiện. Phần đất gia đình người khởi kiện quản lý sử dụng trước 01/7/2004, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có cung cấp chứng cứ mới, làm thay đổi bản chất vụ việc là Quyết định 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998, mâu thuẫn với người khởi kiện cho rằng đã nhận chuyển nhượng phần đất bằng giấy tay. Để có đủ cơ sở giải quyết vụ án, cần làm rõ việc giao đất rừng phòng hộ có được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh K hay không. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người bị kiện, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại,

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính để tiến hành xét xử vụ án.

[2] Để thực hiện dự án khu dân cư P, tại xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, ngày 05/8/2022 Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 3999/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đối với bà Trịnh Thị D diện tích đất thu hồi là 1.857,89m² loại đất trồng cây lâu năm tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 23/8/2022 Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4171/QĐ-UBND về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng cho bà Trịnh Thị D. Bà D cho rằng đã quản lý, sử dụng đất từ năm 2000 nên đủ điều kiện bồi thường khi thu hồi đất. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 4171/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai, cây trồng cho bà D đối với diện tích đất bị thu hồi 1.857,89m² theo quy định của pháp luật.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm:

- Ngày 08/3/2000 bà Trịnh Thị D có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn A và vợ là bà Nguyễn Thị C, tổng diện tích 10.000m², tọa lạc tại tổ G, ấp Đ, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, với giá chuyển nhượng là 30.000.000 đồng. Giấy chuyển nhượng có những người làm chứng ký tên gồm ông Nguyễn Văn H, ông Lê Văn D3 và được ông Nguyễn Văn T2 - Trưởng ấp Đ.

- Lời khai của ông Lê Văn A (là người chuyển nhượng đất cho bà D) nêu về nguồn gốc phần đất ông đã chuyển nhượng cho bà D là: Vào năm 2000 ông có chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị M, ông Trần Xuân T3, bà Trịnh Thị D, bà Bùi Thị P. Ông chuyển nhượng cho những người này cùng thời điểm với nhau, do ông T (chồng bà M) giới thiệu. Nguồn gốc đất này trước năm 1991 do vợ chồng Lê Văn D3 khai phá trồng cây và đào ao nuôi cá, rồi ông D3 cho lại ông, ông sử dụng đến năm 2000 thì chuyển nhượng lại cho một số hộ như bà M, bà P, bà D, ông T3;

- Theo biên bản lấy lời khai đối với ông Vũ Văn T, ông T trình bày: Nguồn gốc này bà D chuyển nhượng của ông Lê Văn A vào năm 2000, chuyển nhượng cùng thời điểm với vợ chồng ông và ông T3, bà P. Khi những người này nhận chuyển nhượng xong thì có thuê máy Robe của ông để mức mương, lên líp và bờ bao tiếp tục trồng Tràm bông vàng (Tràm úc), bà D sử dụng đến khi Nhà nước thu hồi đất;

- Lời khai ông Trần Xuân T3 nêu: Nguồn gốc đất bà D đang khởi kiện là nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn A vào ngày 08/3/2000. Thời điểm này ông A còn chuyển nhượng cho ông, bà M, bà P và bà D. Phần đất của các ông, bà nằm liền nhau. Khi nhận chuyển nhượng xong các ông, bà thuê máy Robe của ông T mức bờ bao, đào mương, lên líp để trồng cây Tràm bông vàng thêm và trồng dặm thêm hàng năm do khu vực này đất thấp cây khó sống.

- Theo biên bản phúc tra của Ủy ban nhân dân xã D, thành phố P thể hiện tổng diện tích đo đạc 1.884,54m², về hoa màu: Tràm bông vàng 109 cây loại A, 223 cây loại B, 168 cây loại D, vật kiến trúc có một 22 cây trụ bê tông, trên đất có 04 cái mương.

- Ngày 20/02/2017 Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư Phú Quốc lập biên bản kiểm kê diện tích đất đai, cây trồng, vật kiến trúc thể hiện diện tích đất 1.857,9m² có nguồn gốc đất là do ông Lê Văn D3 khai khẩn năm 1991, đến năm 1997 cho lại ông Lê Văn A đến ngày 08/3/2000 ông A chuyển nhượng lại cho bà Trịnh Thị D sử dụng ổn định cho đến nay.

- Kết quả giám định tuổi cây số 11/ĐHNL-LN ngày 24/8/2023 của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố H thể hiện: 04 cây Tràm trên khuôn viên đất 2.810,69m² tọa lạc ấp đường B, xã D, thành phố P của ông Trần Xuân T3 có độ tuổi 21 năm là 03 cây, độ tuổi 16 năm 01 cây. Đất bà D cùng nguồn gốc với đất ông T3, nhận chuyển nhượng cùng thời điểm, đào mương, trồng cây cùng thời điểm năm 2000.

Ngoài các căn cứ nêu trên, thì người khởi kiện không có chứng cứ nào khác để chứng minh phần đất có diện tích 1.857,9m² là do ông D3 đã khai phá.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[3.1] Theo kết quả kiểm tra việc kê khai, đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời theo Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 20/8/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh K, thì phần diện tích 1.857,89m² không có ai kê khai đo đạc và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Biên bản số 31/BB-HĐ ngày 04/3/2022 của Hội đồng tư vấn đất đai xã D về việc điều chỉnh và bổ sung tại nội dung nguồn gốc đất tại Biên bản xét duyệt số 93/BB-HĐ ngày 05/11/2018, và Biên bản xét duyệt số 45/BB-HĐ ngày 29/4/2021 cho các hộ dân trong khu vực quy hoạch dự án khu dân cư Phú Quốc H trong đó diện tích 1.857,90m², có nội dung: *“Toàn bộ diện tích đất này nằm trong ranh Rừng phòng hộ theo quyết định 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998 nay điều chỉnh theo Quyết định 2600/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh K giao cho Ủy ban nhân dân xã D quản lý. Năm 2010 bà Trịnh Thị D vào sử dụng và canh tác trên khu đất, bà D đứng ra kê khai đo đạc với tổng diện tích 1.857,90m² và sử dụng ổn định cho đến khi quy hoạch”*.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trên thể hiện năm 1998 phần diện tích đất 1.857,90m² nằm trong ranh rừng phòng hộ. Ông A trình bày nguồn gốc đất là do vợ chồng Lê Văn D3 khai phá trồng cây và đào ao nuôi cá từ trước năm 1991, sau đó ông D3 cho lại ông A, nhưng ngoài lời trình bày thì ông A không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, tại thời điểm bà D nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông A vào ngày 08/3/2000, thì phần đất trên đã thuộc diện tích đất rừng phòng hộ từ năm 1998. Đến năm 2012 phần đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã D quản lý. Các tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp chỉ thể hiện có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng không thể hiện rõ ràng ranh giới phần đất. Nếu lời trình bày của bà D về

việc bà D nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào năm 2000 là có thật, thì giao dịch này cũng không đủ căn cứ để được công nhận hiệu lực theo quy định pháp luật vì không có căn cứ chứng minh phần đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông A. Do đó, bà D căn cứ vào việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông A vào năm 2000, để cho rằng có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất bị thu hồi là không được chấp nhận.

[3.2] Từ những phân tích trên thì Bản án sơ thẩm căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ nêu tại mục [2] để nhận định bà D đã quản lý, sử dụng đất vào năm 2000 (trước ngày 01/7/2004) là chưa đủ căn cứ. Ngoài ra, Hội đồng xét xử nhận định thêm đối với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án như sau:

- Lời trình bày của ông T, ông T3 là không đảm bảo tính khách quan vì các hộ trên đều nhận chuyển nhượng đất từ ông A vào năm 2000. Các phần đất trên đều được xác định là không đủ điều kiện được bồi thường khi thu hồi đất. Bà D, bà M, ông T3, bà P cùng đang có đơn khởi kiện vụ án hành chính, liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án khu dân cư Phú Quốc H.

- Tại biên bản kiểm kê, đo đạc ngày 20/02/2017, có ghi nguồn gốc đất do ông V khai phá 1991 sau đó cho lại ông A, năm 2000 ông A chuyển nhượng lại cho bà Trịnh Thị Dư. Tuy nhiên nội dung này là thu thập thông tin ban đầu do người sử dụng đất tự khai chưa được Hội đồng xét duyệt của xã D thừa nhận, và theo như đánh giá đã được nêu trên thì nguồn gốc đất không phải do ông V khai phá sử dụng.

- Kết quả giám định cây trồng trong hồ sơ vụ án là kết quả giám định từ phần đất của ông Trần Xuân T3. Do đó, Bản án sơ thẩm căn cứ kết quả giám định này để xác định thời điểm bà D quản lý, sử dụng đất là không có căn cứ pháp luật.

- Theo biên bản kiểm kê diện tích đất, cây trồng, vật kiến trúc và hoa màu ngày 20/02/2017 của bà Trịnh Thị D ký xác nhận, thể hiện cây trồng trên đất gồm: Tràm bông vàng 42 cây loại B (trồng khoảng 02 năm), T6 bông vàng 12 cây loại D (trồng chưa đến 01 năm).

- Phiếu xác nhận về nguồn gốc đất ngày 29/01/2021 của Ủy ban nhân dân xã D (biên bản họp dân những người sống lâu năm), trong đó có ông Nguyễn Văn T2Thao), đều thống nhất: Nguồn gốc sử dụng đất của bà Trịnh Thị D vào khai phá sử dụng vào năm 2010.

- Phiếu xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 04/3/2022 của Ủy ban nhân dân xã D về việc xét nguồn gốc đất của bà Trịnh Thị D (trong đó có ông Nguyễn Văn T2), đều thống nhất: Nguồn gốc sử dụng đất của bà Trịnh Thị D vào khai phá sử dụng vào năm 2010.

Theo các tài liệu, chứng cứ và nhận định nêu trên thì việc Ủy ban nhân dân thành phố P xác định bà D không đủ điều kiện bồi thường theo Điều 82 Luật đất đai năm 2013, nhưng đủ điều kiện hỗ trợ bằng 60% giá trị quyền sử dụng đất, hỗ trợ theo điểm b, khoản 1, Điều 20 Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND

ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh K khi bị thu hồi phần diện tích đất 1.857,9m² là có căn cứ.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dẫn đến việc phán quyết không có căn cứ pháp luật. Với các căn cứ nêu tại mục [3] thì đã đủ chứng minh yêu cầu khởi kiện của bà D là không có cơ sở để chấp nhận, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà D.

[5] Án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Trịnh Thị D phải chịu; Ủy ban nhân dân thành phố P không phải chịu.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính,

I/Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P;

Sửa bản án hành chính sơ thẩm số 182/2023/HC-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

Áp dụng khoản 2 Điều 77, khoản 4 Điều 82 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị D về việc:

- Hủy Quyết định số 4171/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng cho bà Trịnh Thị Dư .

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai, vật kiến trúc, cây trồng cho bà Trịnh Thị D đối với diện tích đất bị thu hồi 1.857,89m² tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (theo Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Ủy ban nhân

dân thành phố P về việc thu hồi đất của bà Trịnh Thị D để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng).

2/Án phí hành chính sơ thẩm:

Bà Trịnh Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008669 ngày 04/4/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Ủy ban nhân dân thành phố P không phải chịu.

II/Ủy ban nhân dân thành phố P không phải chịu, hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004455 ngày 29/11/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- NKK (1);
- NBK (1);
- Lưu (10) 17b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên